

ĐÔ THỊ HÓA VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC CON NGƯỜI VÙNG ĐỒNG BẰNG VÀ VEN BIỂN BẮC BỘ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

✍ ThS. PHÍ HẢI NAM*

Tóm tắt: *Phát triển bền vững luôn đòi hỏi sự phát triển cân bằng và hài hòa cuộc sống. Xét đến cùng thì phát triển luôn phải hướng đến con người, phục vụ con người. Trong quá trình phát triển đô thị và đô thị hóa, yếu tố nguồn lực con người luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong sự phát triển. Những vấn đề cơ bản trong phát triển đô thị, đô thị hoá theo hướng phát triển bền vững cần xem xét các yếu tố cơ bản đó là cơ cấu dân cư đô thị, nguồn lực con người, di dân, việc làm và giảm nghèo đô thị.*

Đô thị hóa ngày nay là kết quả tổng hợp của quá trình phát triển sự phân công, hợp tác trong nền kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đô thị hóa đóng vai trò có tính động lực đối với sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tạo nguồn tập trung cho sự phát triển quốc gia. Hiện nay, tại các nước phát triển và cả những nước đang phát triển, trên 60% tổng sản phẩm quốc dân được tạo ra tại các đô thị, 80% sự tăng trưởng về kinh tế là sự đóng góp của các đô thị. Đô thị hóa thúc đẩy nông thôn phát triển thông qua việc tạo thị trường tiêu thụ lớn cho nông thôn, thu hút lao động dư thừa ở nông thôn, cung cấp cho nông thôn các sản phẩm và dịch vụ có giá trị¹. Tuy nhiên, nếu sự phát triển thiếu hài hòa và cân bằng của các đô thị sẽ dẫn đến việc đối lập giữa thành thị với nông thôn và nảy sinh những vấn đề hết sức phức tạp như bài toán phát triển nguồn lực con người, hay biến đổi văn hóa theo chiều hướng bất lợi. Vấn đề đặt ra ở đây là cần có chiến lược phát triển bền vững để một mặt phát triển đô thị, phát huy có hiệu quả nguồn lực con người, nhưng cùng với nó, các yếu tố văn hóa, biến đổi văn hóa và lối sống văn hóa được phát triển một cách hài hòa.

Hiện nay cả nước có 754 đô thị, 7 đô thị loại I, 14 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 40 đô thị loại IV và 646 đô thị loại V, trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, TP.HCM). Đô thị nước ta chủ yếu tập trung nhiều ở trung du miền núi Bắc bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, nơi ít đô thị nhất là ở Tây Bắc, sau đó Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây

Nguyên. Ngoài ra còn có khoảng 10.000 điểm dân cư nông thôn và gần 200 khu công nghiệp tập trung sẽ là quỹ phát triển đô thị trong tương lai. Dân số thành thị là 31,7 triệu người, tỷ lệ dân số toàn đô thị là 37% (năm 2005 là 26,9%). Mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại dựa vào các tiêu chí cơ bản như số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.

Đồng bằng ven biển Bắc Bộ với mật độ dân cư lớn nhất cả nước với 933 người/km², dân số 19654.8 nghìn người, diện tích tự nhiên là 21061,5 km². Năm 1998, cơ cấu số dân thành thị 23,15% - nông thôn 76,85%, sau 10 năm (2008) cơ cấu số dân thành thị tăng lên khoảng 5% (28,11%), tương tự cơ cấu dân số nông thôn còn 71,89%. Trong đó Hà Nội với mật độ dân số 1827 người/km² lớn thứ hai cả nước (chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh 3155 người/km²). Các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng là Hải Phòng, Nam Định và Hải Dương có dân số tương đương nhau, mật độ dân số của Hải Phòng - Thành phố trực thuộc Trung ương, so với Nam Định và Hải Dương cao hơn gấp hai đến ba lần, do quá trình đô thị hóa diễn ra ở đây từ khá sớm.

Đô thị hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ cả về mức độ đến tốc độ. Một mặt, đô thị hóa và phát triển đô thị tạo ra nhiều công ăn việc làm, sự năng động của dân cư, tạo ra sự phát triển mạnh mẽ và năng động cho các đô thị... Mặt khác, đô thị hóa tạo ra sự phát triển không cân bằng cho xã hội, văn hóa

* Viện NC Gia đình và Giới

và môi trường. Đặc biệt, đi cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị là quá trình di cư, phát triển dân số và mở rộng địa giới hành chính của các trung tâm thành phố, thị trấn. Sự mâu thuẫn giữa phát triển và đảm bảo chất lượng sống của dân cư ngày càng sâu sắc khi cơ sở hạ tầng và các điều kiện sinh hoạt không đáp ứng được, các yếu tố về nguồn lực con người không được đảm bảo, lối sống và đời sống văn hóa đô thị mất ổn định cần có sự điều chỉnh cân bằng lợi ích và bền vững.

Dân số thành thị trong những năm lại đây tăng đột biến, ước tính Đồng bằng sông Hồng trong 5 năm (từ năm 2003 đến năm 2008), dân số thành thị đã tăng gần gấp đôi. Với bốn tỉnh được lựa chọn trong nghiên cứu thì Hà Nội có tốc độ tăng dân số thành thị nhanh nhất (tăng 1,4 lần), trong khi Hải Phòng, Hải Dương và Nam Định tăng lần lượt là 1,16; 1,21; 1,33 lần. Mặc dù, tốc độ tăng dân số thành thị ở nước ta được các nhà nghiên cứu và quản lý đánh giá chưa phải là cao, nhưng cũng đã gây sức ép đáng kể lên các đô thị chưa được đầu tư đầy đủ về cơ sở vật chất, tốc độ phát triển và nâng cấp đô thị chưa theo kịp. Đặc biệt, với Hà Nội sự gia tăng dân số quá nhanh, mật độ dân số dày đặc. Vấn đề quản lý dân cư, quy hoạch đô thị đang gặp nhiều vướng mắc; giải quyết tình trạng tắc đường và quá tải trong sử dụng điện năng và môi trường đang được các cấp quản lý đặt lên hàng đầu.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích những đặc trưng nhân khẩu học gắn liền với nguồn lực con người khu vực ven biển Bắc Bộ với 4 tỉnh được tiến hành nghiên cứu: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Nam Định.

Cơ cấu dân cư đô thị, nguồn lực con người

Đô thị hóa thay đổi cơ cấu dân cư, đặc điểm nhân khẩu học luôn được xem xét là yếu tố cơ bản khi bàn đến nguồn lực nói chung và nguồn lực con người nói riêng. Tại bốn tỉnh tiến hành nghiên cứu, khi xem xét tình trạng hôn nhân thành viên hộ gia đình, tỷ lệ có vợ có chồng chiếm 74,4%, tình trạng độc thân chiếm 20,3%, tỷ lệ ly hôn - ly thân chiếm 1,2%, trong đó Hà Nội là địa phương có tỷ lệ ly hôn - ly thân cao nhất (0,7%). Tỷ lệ đi học chung cho bốn tỉnh là 29,1% và không đi học là 70,9%.

Giới tính thành viên hộ gia đình chung cho bốn tỉnh, nam giới chiếm tỷ lệ 50,4%, nữ giới chiếm tỷ lệ 49,6%. Trong đó, Hà Nội và Hải Phòng tỷ lệ nam giới so với nữ giới cao hơn 0,6% và 0,8%; với Nam Định và Hải Dương thì ngược lại, tỷ lệ nữ giới nhiều hơn nam giới tương ứng là 0,4% và 0,3%.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi của bốn tỉnh chiếm 63,4%, trong đó Hà Nội là 21,4%, Hải Phòng 16,6%, Hải Dương 13,6% và Nam Định là 11,8%.

Khi xem xét cơ cấu nghề nghiệp hiện tại của thành viên hộ gia đình cho thấy, nhóm học sinh - sinh viên trong hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất (21,4%), tiếp đến là thủ công - dịch vụ (13%), buôn bán nhỏ (12,8%), nghỉ hưu, nội trợ và công nhân chiếm tỷ lệ trên dưới 10%. Trong đó, Hà Nội và Hải Phòng có cơ cấu nghề nghiệp chủ yếu là phi nông nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao, trong khi Nam Định và Hải Dương tỷ lệ làm nông nghiệp chiếm 1,3% và 1,7% (Hà Nội và Hải Phòng là 0,1%).

Khu vực làm việc chiếm tỷ lệ lớn người vợ và người chồng là **"Hộ gia đình"**. Tại 4 tỉnh điều tra, có 62,6% hộ được hỏi có người vợ và 52,8% người chồng làm việc trong khu vực kinh tế hộ gia đình. Như vậy, trên khía cạnh giới, người vợ tập trung trong khu vực kinh tế hộ gia đình hơn là người chồng. Trong khi khối các cơ quan, doanh nghiệp có tỷ lệ người chồng làm việc cao hơn người vợ.

Tỉnh Hải Dương có tỷ lệ người vợ/chồng làm việc ở khu vực kinh tế **"Hộ gia đình"** cao nhất (77,2% - người chồng và 83,2% - người vợ). Điều này cho thấy khu vực kinh tế hộ gia đình ở Hải Dương là điển hình nhất trong bốn tỉnh. Khu vực "cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước là khu vực kinh tế lớn thứ hai mà người chồng và người vợ làm việc, sau đó lần lượt là khu vực "Khác", "doanh nghiệp nhà nước", "doanh nghiệp tư nhân", "hợp tác xã", "doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài". Về mặt con số thì có sự khác biệt một chút giữa khu vực làm việc của người vợ và người chồng nhưng xếp hạng khu vực kinh tế giữa các tỉnh điều tra là tương đương nhau.

Hà Nội là một trong những địa phương thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước cho nên cơ hội làm việc trong khu vực kinh tế này cao hơn địa phương khác. Bởi vậy, tỷ lệ mẫu được hỏi tại Hà Nội đồng đều giữa người vợ và người chồng (0,8%). Trong khi, ở Hải Phòng, không có người được hỏi nào làm việc trong khu vực kinh tế này. Còn ở Nam Định và Hải Dương chỉ có 1,1% người vợ làm việc trong khu vực "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài", không thấy có sự tham gia của người chồng ở khu vực này. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường được đánh giá là khu vực kinh tế mang lại thu nhập cao, cơ hội phát triển kỹ năng, tính năng động nghề nghiệp cao cho người lao động nhưng tập trung ít người chồng/vợ - những người có gia đình làm việc trong khu vực này.

Về học vấn, tỷ lệ tốt nghiệp cấp 3 chung cho bốn tỉnh là gần 30%, trong đó Hà Nội và Hải Phòng có tỷ lệ tương ứng là 11% và 9%, Nam Định và Hải Dương là 4,9% và 4,8%. Tương tự như vậy, tỷ lệ học vấn cao đẳng trở lên ở Hà Nội và Hải Phòng cũng cao hơn Nam Định và Hải Dương.

Di dân, việc làm và giảm nghèo đô thị

Quá trình đô thị hóa tạo ra nhiều việc làm tại khu vực đô thị, tạo nên làn sóng di cư nông thôn - đô thị. Sự gia tăng dân số cơ học trong những năm gần đây là rất lớn, ngày càng nhiều người dân đổ về các đô thị lớn để tìm kiếm công ăn việc làm. Từ đó, sức ép về việc làm hay tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị là vấn đề quan ngại của chính quyền.

Di dân đã được khẳng định là có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia. Di cư có tính quy luật và diễn ra cùng với sự phát triển xã hội. Di cư một mặt cung cấp lao động, nguồn nhân lực tạo ra sự năng động cho nơi đến; mặt khác nâng cao nguồn thu nhập cho nơi xuất cư, giải quyết lượng lao động dư thừa và nhàn rỗi nơi người di cư đi. Năm 1998 tỷ lệ thất nghiệp ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ được xem là bài toán khó trong phát triển kinh tế và giải quyết việc làm (8,25%). Nhưng cùng với quá trình đô thị hóa và di cư, sau 10 năm tỷ lệ này giảm xuống nhanh chóng chỉ còn 5,35%. (TCTK, 2008).

Lý do khiến người di cư di chuyển từ nông thôn lên thành thị chủ yếu là lý do kinh tế (57,3%, Hà Nội, 76,5% Khu kinh tế Đông Bắc). Trên 75% người di cư được hỏi cho rằng việc làm nơi đến tốt hơn (Hà Nội trên 73%, khu kinh tế Đông Bắc trên 80%), hơn một nửa số người được hỏi cho rằng kỹ năng nghề nghiệp cao hơn. (TCTK, điều tra di cư Việt Nam 2004). Ngoài sự mong đợi tăng thu nhập, cải thiện tình trạng việc làm, tăng kỹ năng nghề nghiệp của họ nơi đến, người di cư còn kỳ vọng vào sự thay đổi cuộc sống của những người ở lại, cải thiện và tăng mức sống cho hộ gia đình.

Người di cư có vai trò đóng góp tích cực vào nguồn thu chính của cư dân đô thị, số liệu từ điều tra nghiên cứu cho thấy, nguồn thu nhập từ việc cho thuê nhà là nguồn sinh kế đáng kể của hộ gia đình đô thị. Đặc biệt với vùng ven thành phố, trong quá trình chuyển đổi từ xã lên phường, đất sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp thì nguồn thu từ việc xây nhà cho những người di cư là công nhân, sinh viên thuê đã đem lại nguồn thu đa dạng và đáng kể cho hộ gia đình (chiếm đến 3,3% nguồn thu nhập quan trọng của hộ gia đình). Vấn đề di cư được các cấp chính quyền quan

tâm nhất đó là vấn đề trật tự xã hội, trách nhiệm xã hội nơi người di cư cư trú. Số lượng người di cư ngày một lớn dần đã tạo nên sức ép cạnh tranh việc làm đối với lao động tại chỗ. Sức cạnh tranh về lao động việc làm có xu hướng nghiêng về phía lao động di cư, đặc biệt với lao động di cư tự do - lao động phổ thông, họ chấp nhận làm những công việc nặng nhọc với mức lương thấp mà lao động tại chỗ khó có thể chấp nhận.

Di cư được ví như dòng nước chảy theo quy luật tự nhiên, chúng ta chỉ có thể dựa vào đó để khai thác và tận dụng hiệu quả tối ưu nhất thay vì ngăn dòng chảy này. Di cư là xu hướng tất yếu cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, và cần được sự hưởng ứng mạnh mẽ hơn nữa của các cơ quan chức năng từ chính phủ đến địa phương. Hy vọng, sắp tới đây thi hành Luật cư trú sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho mọi người dân thực hiện tốt quyền tự do cư trú của mình theo Hiến pháp quy định, đồng thời, qua đó cũng đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý cư trú của Nhà nước trong tình hình mới, trong điều kiện Việt Nam hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế.

Nhìn vào cơ cấu thu nhập của bốn tỉnh có thể thấy, cơ cấu thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp rất thấp chiếm khoảng 10% tổng nguồn thu của hộ gia đình. Trong đó, Hà Nội là địa phương ít có hoạt động sản xuất nông nghiệp nhất, chỉ tồn tại duy nhất 1,2% thu nhập từ trồng lúa nước (loại hình sản xuất nông nghiệp duy nhất còn tồn tại ở đây), nguồn thu của hộ gia đình từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp tại Hải Phòng là 10%, Nam Định là 11,8%, Hải Dương là 22,2%. Trong khi tỷ lệ hộ gia đình có được nguồn thu quan trọng từ hoạt động làm thuê cao nhất trong tất cả các nguồn thu trong hộ gia đình (24,5%), Hải Dương có tỷ lệ cao nhất (34,4%). Đô thị hóa đồng nghĩa với mở rộng đô thị, mở rộng các ngành nghề phi nông nghiệp, thu hẹp diện tích sản xuất nông nghiệp. Vấn đề việc làm trở nên cấp bách với các đô thị, đặc biệt với các đô thị mới như Hải Dương, đáng lưu ý nhất là các khu vực vùng ven của các đô thị này. Thu nhập từ làm thuê của hộ gia đình chỉ đảm bảo nguồn thu nhập và việc làm tạm thời. Về lâu dài, các lao động ở đây cần có được một chính sách giải quyết việc làm lâu dài, trong đó đào tạo nghề, hướng nghiệp hay xuất khẩu lao động là khâu then chốt. Vấn đề đào tạo và chuyển đổi nghề với những lao động quen sản xuất nông nghiệp, sắp hết tuổi lao động hết sức khó khăn và trở thành trở ngại rất lớn đối với các địa phương.

Phân tích kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ năm 2009 cho thấy có đến 2,2% thành viên hộ gia đình đi làm ăn xa nhà, trong đó tỷ lệ nam giới đi làm ăn xa gấp đôi nữ giới (nam 1,5%, nữ 0,7%). Tỷ lệ thành viên hộ gia đình đóng góp cho nguồn thu nhập chung của hộ chiếm tỷ lệ rất cao 68,5%, không có nhiều khác biệt về giới tính trong việc đóng góp thu nhập của thành viên hộ gia đình (nam 34%, nữ 34,4%). Trong đó những ngành nghề đem lại nguồn thu nhập lớn cho hộ đó chính là thủ công, buôn bán, dịch vụ (25,2%).

Quá trình đô thị hóa góp phần chuyển đổi lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp. Số lớn dân cư lao động này tại các đô thị chưa tìm kiếm được việc làm, họ kiếm tìm công việc ở những đô thị có sức hút mạnh mẽ về cơ hội việc làm, tăng thu nhập đóng góp cho gia đình.

Tỷ lệ chung có thành viên hộ gia đình đi làm ăn xa của bốn tỉnh là 2,2%, trong đó nổi lên hẳn là Nam Định với tỷ lệ di cư cao nhất (1%) và cũng là tỉnh có tỷ lệ những người đi làm ăn xa đóng góp thu nhập cho gia đình cao nhất (47%). Trong đó, những người đóng góp nhiều nhất cho hộ gia đình là vợ/chồng chủ hộ (người trả lời) chiếm tỷ lệ trên 80%, thành viên khác 20%. Hà Nội có tỷ lệ thành viên hộ gia đình đóng góp nhiều nhất 9,3% - 11%, thành viên đóng góp nhiều thứ hai từ 11% - 22,3%, vợ chồng chủ hộ giữ vai trò chính đóng góp thu nhập cho hộ gia đình.

Lao động thất nghiệp trong độ tuổi ở khu vực thành thị tại đồng bằng sông Hồng trong vòng 5 năm trở lại đây luôn cao hơn các vùng khác và cao nhất cả nước. Hà Nội luôn là tỉnh có tỷ lệ lao động trong độ tuổi cao nhất và tỷ lệ thất nghiệp cũng cao nhất. Tình trạng mất việc làm tại bốn tỉnh nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, tỷ lệ những hộ gia đình có người bị mất việc trung bình là 2,1%, trong đó ở Hà Nội chiếm tỷ lệ cao nhất (4%), tiếp theo đó là Hải Dương (1,7%); Hải Phòng (1,1%); Nam Định (1,1%). Hà Nội với thị trường lao động dồi dào, tay nghề cao dẫn đến sức cạnh tranh trong công việc rất lớn. Mặt khác, ở đây cũng có nhiều việc làm để người lao động có thể lựa chọn, vì vậy việc thay đổi công việc diễn ra thường xuyên và nhiều hơn ở các tỉnh khác.

Ngoài ra, đánh giá của người được hỏi về mức độ phù hợp với công việc hiện tại cũng là một chỉ báo quan trọng trong việc xác định sự ổn định của thị trường lao động. Nhìn chung, những người được hỏi có đánh giá khá tích cực về sự phù hợp với công việc của mình. Trong số những người được hỏi 76,3%

cho rằng phù hợp và 10,3% thấy rất phù hợp với công việc đang làm. Chỉ có 7,1% người được hỏi cho là rất không phù hợp và 6,4% không biết về mức độ phù hợp với công việc đang làm. Hải Dương là tỉnh có tỷ lệ người đánh giá là phù hợp với công việc hiện tại cao nhất (Đánh giá: Phù hợp 86,7%; rất phù hợp - 9,4%; rất không phù hợp - 1,7%). Người trả lời ở Hà Nội và Nam Định có vẻ kém hài lòng nhất về mức độ phù hợp với công việc hiện có vì tỷ lệ người được hỏi cho rằng "rất không phù hợp" với công việc cao nhất trong 4 tỉnh (Hải Dương 1,7%; Nam Định - 11,1%; Hải Phòng - 6,8%; Hà Nội - 8,4%). Áp lực công việc và kỳ vọng vào công việc tốt hơn ở Hà Nội và Hải Phòng luôn khiến lao động ở hai tỉnh này đề cập đến nhiều nhất. Nhìn chung, những người được hỏi có đánh giá khá tích cực về sự phù hợp với công việc của mình. Trong số những người được hỏi 76,3% cho rằng phù hợp và 10,3% thấy rất phù hợp với công việc đang làm. Chỉ có 7,1% người được hỏi cho là rất không phù hợp và 6,4% không biết về mức độ phù hợp với công việc đang làm.

Phần lớn người được hỏi thấy phù hợp với công việc hiện có và không có ý định chuyển nghề nghiệp (87,6% không có ý định chuyển đổi nghề nghiệp). Tỷ lệ người được hỏi không có ý định chuyển đổi nghề nghiệp giữa các tỉnh khá đồng đều (Hải Phòng - 88,4%; Hà Nội - 87,6%; Hải Dương - 86,7%; Nam Định 85%). Có lẽ chính lý do thấy phù hợp với công việc hiện có mà tỷ lệ những người được hỏi không có ý định chuyển đổi nghề nghiệp gần tương đương với tỷ lệ những người thấy phù hợp với công việc hiện làm. Tuy nhiên, tỷ lệ người được hỏi có ý định chuyển đổi nghề nghiệp tại Nam Định và Hà Nội chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 15% và 12,4%. Tỷ lệ những người được hỏi có ý định chuyển đổi ở Hải Dương thấp nhất (10,6%). Như vậy, về mặt tâm thế, tính năng động nghề nghiệp của những người được hỏi tại Nam Định là cao nhất và Hải Dương là thấp nhất - địa phương có tỷ lệ dân số đô thị thấp nhất vùng nghiên cứu.

Xóa đói giảm nghèo là một chiến lược của chính phủ Việt Nam nhằm giải quyết vấn đề đói nghèo và phát triển kinh tế tại Việt Nam. Ngày 21 tháng 5 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo". Đây là chiến lược đầy đủ, chi tiết phù hợp với mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG) của Liên Hợp Quốc công bố. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2002 là 23%, tỷ lệ này giảm dần theo chuỗi thời gian, năm 2004 (18,1%), năm 2006

(15,5%) và năm 2008 là 13,4%. Đây là thành quả phần đầu không biết mệt mỏi của Việt Nam trong tiến trình xóa đói giảm nghèo.

Kết quả đánh giá về mức sống hộ gia đình cho thấy, tỷ lệ rất lớn hộ gia đình đánh giá là tăng lên (71,7%), hộ tự đánh giá mức sống trung bình là 80,7%, khá giả là 10%. Trong đó, hộ gia đình có người di cư cũng được cải thiện đáng kể. Ngoài sự đóng góp cho sự phát triển đô thị ở nơi đến như cung cấp nguồn lao động, đem lại nguồn thu về các dịch vụ xã hội; di cư còn đem lại nguồn thu nhập đáng kể đóng góp cho nơi đi, góp phần giảm nghèo cho những vùng quê dư thừa lao động và thu nhập thấp. Di cư là hệ lụy của quá trình đô thị hóa. Những lợi ích mà di cư, đặc biệt là di cư nông thôn - đô thị, mang lại là hết sức rõ nét. Song, di cư lại ít nhận được sự hưởng ứng của các nhà quản lý xã hội, chính quyền nơi đến không chỉ là sức ép về dân số, quản lý nhân khẩu, mà còn là khả năng đáp ứng các dịch vụ xã hội, an sinh xã hội, giảm nghèo và văn hóa đô thị.

Kết luận

Phát triển đô thị, đô thị hóa hướng tới phát triển bền vững đang được các quốc gia trên thế giới quan tâm. Trong đó yếu tố con người - nguồn lực con người và văn hóa là trọng tâm trong quá trình phát triển. Nói cách khác, trung tâm của sự phát triển là phục vụ lợi ích con người một cách hài hòa.

Hiện nay, vấn đề phát triển đô thị và đô thị hóa bền vững giành được nhiều sự quan tâm của nhiều người. Các chủ đề nghiên cứu và bàn luận đưa ra chủ yếu tập trung vào việc thiếu hụt các điều kiện để phát triển nguồn lực con người như chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng cuộc sống; rào cản đối với việc tiếp cận các dịch vụ xã hội, phúc lợi xã hội; việc nâng cao tay nghề cho lao động trong nước và lao động có tay nghề xuất khẩu lao động đi các nước đang chưa được đẩy mạnh và đầu tư đúng mức. Bên cạnh đó, sự biến đổi văn hóa trong quá trình đô thị hóa không được nghiên cứu và định hướng một cách rõ ràng, các vấn đề xung đột trong gia đình và xã hội về cơ bản chưa có hướng giải quyết.

Phát triển đồng bộ các lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa là điều kiện then chốt phát triển toàn diện và bền vững đất nước. Để làm được điều này, trước tiên phải tập trung vào yếu tố con người, phát triển nguồn lực con người ở các chiều cạnh điều kiện sống, chất lượng cuộc sống bằng việc tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh

đó, các thiết chế văn hóa trong cộng đồng cần được quan tâm và đẩy mạnh hoạt động thông qua các hình thức tuyên truyền vận động người dân thực hiện lối sống văn minh đô thị, nâng cao đời sống văn hóa văn nghệ thông qua các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ và các tổ chức đoàn thể.

Phát triển bền vững đô thị xét trên khía cạnh nguồn lực con người và văn hóa chính là sự phát triển hướng tới con người, tới cộng đồng và xã hội đô thị trong mối liên hệ với nông thôn. □

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, 1/7/2002.
2. Biến đổi văn hóa đô thị Việt Nam hiện nay, Nguyễn Thanh Tuấn, Nxb VHNT và Viện Văn hóa, 2006.
3. Đánh giá việc thực hiện chiến lược KT-XH, trang Web của Bộ Kế hoạch Đầu tư <http://www.mpioda.gov.vn/>
4. ILO, 2004. **Bình đẳng giới và việc làm đẳng hoàng.** Văn phòng bình đẳng giới ILO năm 2004, trang 4.
5. Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng, Lê Hoài Trung, Robert Leroy Bach, 2005. **Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam.** NXB Thế giới, Hà Nội 2005.
6. Nguyễn Nguyệt Nga, 1999. **Bảo hiểm y tế.** Trong *Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội năm 1999, trang 55-89.
7. Nguyễn Nguyệt Nga, 2008. **Bảo hiểm y tế.** Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội. NXB VHNT, Hà Nội 2008, trang 93.
8. Nguyễn Nguyệt Nga, 2008. **Thị trường lao động.** Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội. NXB VHNT, Hà Nội 2008, trang 43.
9. Nguyễn Thị Thanh Hà và Ashish Bajracharya, 2013. **Mô tả tình hình sử dụng thẻ bảo hiểm y tế theo nhóm dân tộc và thu nhập hộ gia đình của người dân Thái Nguyên,** trong *Thực trạng sức khỏe và sử dụng dịch vụ y tế của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ tại Thái Nguyên.* NXB Văn hóa Thông tin, 2013, trang 145 - 160.
10. Nicola Jones và Trần Thị Vân Anh, 201. **Khía cạnh chính trị về giới và an sinh xã hội ở Việt Nam: thiết chế, ý tưởng và mối quan tâm.** Trong khóa tập huấn *Giới và vấn đề kinh tế trong bảo trợ xã hội.* UN Women và Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2014.
11. Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê 1995, 1996, 1997, 2000, 2002.
12. Số liệu thống kê Lao động - việc làm 1996-2000 và 2002 của Bộ LĐ-TBXH, NXB Thống kê, 2001 và NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội - 2003.

¹ Trung tâm Nghiên cứu và tư vấn phát triển đô thị hóa và thuyết đô thị, Hà Nội, 1992, tr. 1.